

Theo dấu dòng tiền

TOP CỔ PHIẾU

— —
Ngày 17 tháng 09, 2025

Xem thêm



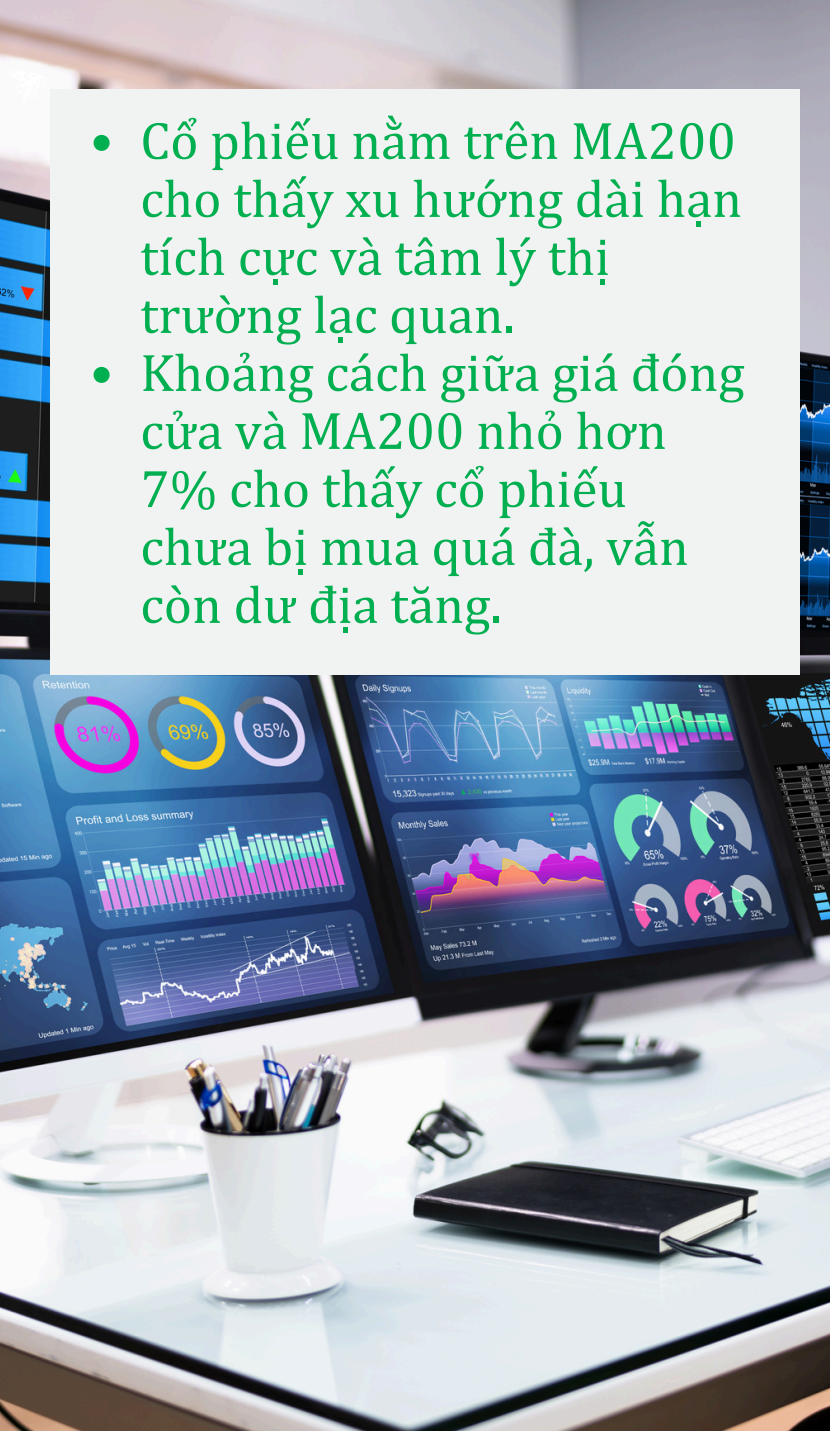
Bộ phận Phân tích & Đầu tư
Research & Proprietary trading



- Cổ phiếu có khối lượng giao dịch đột biến phản ánh có dòng tiền mới tham gia.
- Điều này có thể tạo ra sự biến động giá mạnh hơn, đồng nghĩa sẽ xuất hiện cơ hội kiếm lợi nhuận từ chênh lệch giá



STT	Mã	Ngày	Giá đóng cửa	KLGD	KL TB 30P	Gấp TB 30P
1	VIP	16/09/2025	14.5	2.040.300	441.810	4.62
2	HVN	16/09/2025	38.25	6.827.400	1.797.067	3.8
3	KLB	16/09/2025	27.7	1.905.400	696.433	2.74
4	SAB	16/09/2025	47.8	2.744.100	1.099.650	2.5
5	IJC	16/09/2025	14.1	17.728.100	7.251.367	2.44
6	S99	16/09/2025	10.9	1.099.900	485.010	2.27
7	VNM	16/09/2025	64.7	12.673.100	5.685.074	2.23
8	SHI	16/09/2025	14.15	857.100	386.973	2.21
9	AAS	16/09/2025	12.8	5.662.700	2.760.973	2.05
10	KSB	16/09/2025	21.9	8.453.800	4.146.530	2.04
11	HSL	16/09/2025	15.5	1.676.200	843.523	1.99
12	FRT	16/09/2025	136	1.215.300	639.183	1.9
13	KDC	16/09/2025	53.5	767.900	411.597	1.87
14	DXP	16/09/2025	11.6	631.200	363.270	1.74
15	DCL	16/09/2025	26.9	786.900	461.297	1.71
16	C4G	16/09/2025	9.5	5.691.200	3.345.083	1.7
17	ELC	16/09/2025	23.85	1.592.700	953.047	1.67
18	ACB	16/09/2025	26.4	40.108.800	24.426.454	1.64
19	VHC	16/09/2025	65.7	3.266.900	2.021.897	1.62
20	FPT	16/09/2025	103.5	17.531.600	11.153.653	1.57
21	TDC	16/09/2025	13.1	2.594.600	1.702.313	1.52
22	CSM	16/09/2025	16.5	2.333.900	1.545.217	1.51
23	VPB	16/09/2025	31.7	70.212.600	49.085.508	1.43
24	VIX	16/09/2025	38	62.363.500	44.627.916	1.04
25	CTG	16/09/2025	52.5	18.522.800	13.270.033	1.4
26	NT2	16/09/2025	22.65	2725400	1970023	1.38
27	SMC	16/09/2025	14.5	823100	600430	1.37
28	C69	16/09/2025	11.09	898600	659123	1.36
29	PVD	16/09/2025	23.85	12722600	10290503	1.24



- Cổ phiếu nằm trên MA200 cho thấy xu hướng dài hạn tích cực và tâm lý thị trường lạc quan.
- Khoảng cách giữa giá đóng cửa và MA200 nhỏ hơn 7% cho thấy cổ phiếu chưa bị mua quá đà, vẫn còn dư địa tăng.

STT	Mã CK	Ngày	Giá đóng cửa	TBKL 10 phiên	RSI(14)	MA 200	% Close - MA200	MACD Hist W	MACD Hist M
1	AAA	16/09/2025	8.22	2.653.230	52.1	7.83	4.96	0.1	0.03
2	BMI	16/09/2025	21.75	552.860	50.84	20.8	4.57	0.08	0.11
3	CMG	16/09/2025	41.55	699.910	53.88	41.24	0.76	0.48	-1.16
4	CTD	16/09/2025	81.9	698.040	61.11	79.25	3.34	-0.73	0.13
5	DL1	16/09/2025	6.8	926.920	48.27	6.64	2.45	-0.24	0.29
6	ELC	16/09/2025	23.85	689.880	67.92	23.26	2.55	0.04	-0.45
7	GAS	16/09/2025	62.7	893.210	42.3	62.49	0.34	0.04	-0.13
8	GIL	16/09/2025	19.05	590.190	44.98	18.31	4.04	0.13	0.13
9	IDC	16/09/2025	42.6	1.967.790	48.6	41.77	2	0.8	-1.04
10	IVS	16/09/2025	10.7	693.020	49.48	10.02	6.77	0.15	0.01
11	NHA	16/09/2025	23	878.910	45.66	22.7	1.31	0.23	-0.08
12	OIL	16/09/2025	11.8	1.763.370	46.68	11.67	1.08	0.07	-0.03
13	PNJ	16/09/2025	88.7	682.080	60.36	86.46	2.59	0.99	-1.39
14	SSB	16/09/2025	20	2.861.970	46.03	18.9	5.83	0.05	0.33
15	TNG	16/09/2025	21.3	1.389.090	55.4	20.67	3.04	0.21	-0.39
16	VEA	16/09/2025	39.8	799.620	63.21	39.19	1.56	0.11	-0.26
17	VHC	16/09/2025	65.7	2.098.490	73.67	61.73	6.42	1.19	-1.41
18	VOS	16/09/2025	15.07	1.776.210	54.2	15.24	3	0.11	-0.13
19	VPI	16/09/2025	58.4	2.493.990	57.56	55.69	4.87	0.87	-0.56
20	YEG	16/09/2025	14	2.630.050	48.11	13.71	2.08	0.08	0.43

Đỉnh và đáy là mức
kháng cự và hỗ trợ
quan trọng của cổ phiếu

Vượt đỉnh 1 năm

STT	Mã CK	Giá	Cao nhất 1 năm	TBKL 10 phiên
1	CTG	52.5	53.4	11.110.800
2	GMD	74	74	3434450
3	HVN	38.25	38.45	2.433.710
4	IJC	14.1	14.65	10.032.670
5	JVC	7.45	7.45	1137860
6	KLB	27.07	27.7	759.220
7	MPC	17	17.5	232.940
8	MWG	80.3	81.4	10.163.270
9	SMC	14.05	14.4	846.430
10	VNE	7.27	7.27	651.690
11	VTZ	19.5	19.8	1.955.620

Vượt đỉnh 3 tháng nhưng chưa vượt đỉnh 1 năm

STT	Mã	Giá	H13W	KLTB 10 phiên
1	DVM	7.6	7.49	577.350
2	KOS	39.25	39.25	372.270
3	TEG	6.86	6.69	211020
4	VHC	65.7	64.3	2.098.490
5	VIP	14.05	13.85	420.500
6	VNM	64.7	63.7	6.281.680

Phá đáy 3 tháng

STT	Mã CK	Giá	Thấp nhất 3 m	TBKL 10 phiên
1	CSI	28.6	27	20.980

Phá đáy 1 năm

Cổ phiếu cắt lên trên các đường trung bình có thể phát tín hiệu mua cho một nhịp tăng giá mới

Cắt lên đường trung bình MA200

STT	Mã	Giá	MA200	KLTB 10 phiên
1	CMG	41.55	41.24	699.910
2	ELC	23.85	23.26	689.880

Cắt lên đường trung bình MA50

STT	Mã	Giá	MA50	KLTB 10 phiên
1	CMG	41.55	41.31	699.910
2	SAB	47.8	47.41	1.005.630

Cắt lên đường trung bình MA20

STT	Mã	Giá	MA20	KLTB 10 phiên
1	CMG	41.55	40.74	699.910
2	DFF	1.4	1.36	3.018.350
3	MBB	27.5	27.35	38911448
4	SHB	18.2	17.99	88.453.992
5	TCB	39.35	39.15	23.626.460
7	DPG	46.95	44.84	2036140

Cổ phiếu cắt xuống dưới các đường trung bình phát tín hiệu bán khi giá có thể giảm sâu hơn

Cắt xuống đường trung bình MA200

STT	Mã	Giá	MA200	KLTB 10 phiên
1	AAH	4.1	4.14	1.202.610
2	DRH	2.93	2.95	1.631.970
3	GVR	29.45	29.77	3336600
4	MST	5.8	5.85	3.005.160
5	VGT	12.5	12.56	1.469.510

Cắt xuống đường trung bình MA50

STT	Mã	Giá	MA50	KLTB 10 phiên
1	APS	10.4	10.46	1.476.630
2	BVS	38.5	38.9	579.570
3	DBC	29	29.25	9547970
4	DRC	17.2	17.2	744.470
5	EVF	13.45	13.57	11.291.950
6	GIL	19.05	19.58	590.190
7	HHS	17.05	17.16	6.132.990
8	NAB	15.35	15.35	2.242.830
9	PET	31.6	31.62	2196740
10	PVT	18.15	18.23	3218830
11	TCM	31.35	31.46	1904800
12	VGT	12.5	12.51	1469510

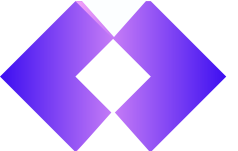
Cắt xuống đường trung bình MA20

STT	Mã	Giá	MA20	KLTB 10 phiên
1	C4G	9.5	9.55	2.710.700
2	CII	23	23.16	31.570.500
3	CSV	33.6	33.71	726450
4	DCM	38.8	39.33	3.621.510
5	FCN	17.8	17.83	2.621.990
7	HAH	57.5	58.13	2342620
8	HBC	7.9	08.02	3152780
9	HDG	31.2	31.52	5056620
10	IDC	42.6	43.72	1967790
11	KBC	38	39.08	11496440
12	LCG	12.5	12.69	5829710
13	SHS	26.4	26.56	28995050
14	SZC	35.05	35.15	1568280
15	TCI	11.5	11.66	1332790
16	VC3	28.3	28.37	920900
17	VDS	22.75	23.61	5235330
18	VJC	142	143.65	2169310
19	VND	24.1	24.34	34529920



Cổ phiếu có giai đoạn tích lũy trong biên độ hẹp. Thông thường quá trình tích lũy càng lâu với Bollinger band co hẹp cực đại thì theo sau sẽ là giai đoạn biến động mạnh.

STT	Mã CK	Ngày	Giá đóng cửa	Giá thấp nhất 3T	Giá cao nhất 3T	Biên độ %	KLTB 5 phiên
1	QNS	16/09/2025	47.8	46.16	49.1	6.4	105.900
2	QTP	16/09/2025	13.5	13	13.9	6.9	313.060
3	VEA	16/09/2025	39.8	37.9	40.9	7.9	740.360
4	SAB	16/09/2025	47.8	45.45	50	10	1.102.940
5	PPC	16/09/2025	10.85	10.7	11.8	10.3	386.140
6	TNH	16/09/2025	16.15	15.6	17.2	10.3	250.240
7	CLL	16/09/2025	32.85	30.56	33.89	10.9	144.180
8	PVT	16/09/2025	18.15	17.65	19.6	11	2.493.740
9	SBG	16/09/2025	12.45	11.75	13.05	11.1	121.740
10	PVP	16/09/2025	15.2	14.75	16.4	11.2	117.800
11	REE	16/09/2025	67.3	63.9	71.2	11.4	828.460
12	BWE	16/09/2025	48	46.5	51.9	11.6	254.220
13	IMP	16/09/2025	53.3	50.3	56.5	12.3	107.800
14	KDC	16/09/2025	53.5	52.5	59	12.4	526.200
15	FMC	16/09/2025	38.85	35.8	40.3	12.6	108.420
16	SCS	16/09/2025	61.4	58.8	66.3	12.8	234.840
17	GAS	16/09/2025	62.7	61.3	69.33	13.1	709.720
18	SJD	16/09/2025	16.2	14.5	16.4	13.1	379.060
19	ABI	16/09/2025	21.1	20.34	23.18	14	99.080
20	VLC	16/09/2025	15.3	14.8	16.9	14.2	148.300
21	DPR	16/09/2025	39.15	36.1	41.32	14.5	585720
22	VIP	16/09/2025	14.5	12.4	14.2	14.5	554260
23	VLB	16/09/2025	47.9	43.5	49.8	14.5	89420
24	PNJ	16/09/2025	88.7	78.6	90.3	14.9	548820



Trung tâm Phân tích và Tư vấn Đầu tư

Nguyễn Văn Thanh

Phụ trách khối Phân tích & Tự doanh

Email: thanhnv@apsc.vn

Phân tích cơ bản

Nguyễn Kim Dung

Chuyên viên phân tích

Email: dungnk@apsc.vn

Chiến lược giao dịch

Nguyễn Văn Thiệu

Chuyên viên phân tích

Email: thieunv@apsc.vn

Cam kết phân tích

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

Khuyến nghị

- CANH MUA** Giá cổ phiếu hiện tại trong vùng mua tiềm năng. Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 15 điểm phần trăm trong 12 tháng tới.
- CHỜ MUA** Giá cổ phiếu hiện tại cao hơn vùng mua tiềm năng. Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 15 điểm phần trăm trong 12 tháng tới.
- TRUNG LẬP** Ước tính giá cổ phiếu có thể tăng/giảm 10 điểm phần trăm trong 12 tháng tới.
- CANH BÁN** Ước tính tiềm năng giảm giá trên 10 điểm phần trăm trong 12 tháng tới.



Tuyên bố trách nhiệm

Bản báo cáo và các tài liệu đi kèm chỉ phục vụ cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo và được phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (APSC), một doanh nghiệp được cấp phép bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và APSC không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay tác động đến bất kỳ chứng khoán nào. Bất kỳ quyết định đầu tư nào đều dựa trên đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo này cùng với các tài liệu đi kèm không thể được sử dụng làm bằng chứng trong bất kỳ tranh chấp pháp lý nào liên quan đến quyết định đầu tư.

© Copyright - Bản quyền thuộc về APSC. Báo cáo này không được phép sao chép tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của APSC. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. APSC có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho APSC.

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Alpha

Hội sở chính

Tầng 1, 1A, 2-389 Đê La Thành, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
Điện thoại: (024) 3933 4666

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 8, số 04/B1 lô 26 BC đường Lê Hồng Phong, Phường
Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng
Điện thoại: 0913.399.635

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 5, Tòa nhà HDTC, 36 Bùi Thị Xuân, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3535 2115

Chi nhánh Thanh Hoá

Sảnh tầng 1, khách sạn Lam Kinh, Khu đô thị Đông Hương, Phường Đông
Hương, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá
Điện thoại: 0237 3515 009